

CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG CII
191 Hoa Lan, P.02, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 145/CIIEC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022.

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2022.

Kính gửi : - **QUÝ CỔ ĐÔNG**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Đơn vị công bố: **Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII**
- Mã chứng khoán: **CEE**
- Trụ sở chính: 191 Hoa Lan, P.02, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Điện thoại: 028.35120632 Fax: 028.35120633
- Đại diện công bố thông tin: **Ông Bùi Xuân Phước**
- Xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng thay đổi tăng từ 10% trở lên so với cùng kỳ như sau:

ĐVT: VNĐ

	31/03/2022	31/03/2021
- Doanh thu	98.427.800.702	134.368.136.882
- Lợi nhuận gộp	8.789.943.876	8.536.465.803
+ Doanh thu tài chính	22.350.051.872	8.930.027.925
+ Chi phí tài chính	22.231.897.950	11.453.174.928
+ Chi phí bán hàng	0	19.200.000
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.714.322.831	4.052.963.906
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	5.193.774.967	1.941.154.894
- Lợi nhuận sau thuế	4.043.901.011	1.394.241.150

Năm Quý 1 năm 2021, trong thời điểm dịch bệnh covid có diễn biến xấu dần, dự án Trung Lương – Mỹ Thuận cần được đẩy nhanh tiến độ, nhu cầu vốn cho dự án cao, dẫn đến mất cân đối giữa doanh thu và chi phí tài chính. Khác với Quý 1/2021, tại kỳ báo cáo năm nay, doanh thu và chi phí tài chính của Công ty đã cân đối trở lại, kết hợp với

việc tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp đã khiến cho Lợi nhuận sau thuế ghi nhận tại báo cáo tài chính riêng là hơn 4 tỷ đồng – đạt khoảng 55% kế hoạch năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính riêng – Quý 1 năm 2022. Công ty cam kết những thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin giải trình đến Quý cơ quan và Quý cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



BUI XUÂN PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2022

Tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.101.929.173.254	1.986.155.340.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.697.525.645	41.487.189.744
1. Tiền	111		1.697.525.645	41.487.189.744
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		620.926.094.477	1.486.223.065.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	152.595.153.158	133.455.976.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	148.811.292.771	132.614.872.829
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	149.667.340.301	1.041.334.068.802
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	176.022.832.058	184.988.671.123
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.170.523.811)	(6.170.523.811)
III. Hàng tồn kho	140	11	468.178.185.967	442.473.667.378
1. Hàng tồn kho	141		468.178.185.967	442.473.667.378
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.127.367.165	15.971.417.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.222.988.267	6.272.264.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		232.099.050	0
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.a	8.672.279.848	9.699.152.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị: VND	
		31/03/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	479.475.721.978	128.556.373.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	385.990.562.140	35.324.808.715
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215 8.b	380.000.000.000	30.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216 9.b	5.990.562.140	5.324.808.715
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	13.080.741.604	13.152.239.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221 13	13.031.845.578	13.094.175.514
- Nguyên giá	222	41.819.622.699	40.915.077.244
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(28.787.777.121)	(27.820.901.730)
2. Tài sản cố định vô hình	227 14	48.896.026	58.064.026
- Nguyên giá	228	310.000.000	310.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(261.103.974)	(251.935.974)
III. Bất động sản đầu tư	230 15	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231	5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250 16	75.000.000.000	75.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	75.000.000.000	75.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	407.261.501	82.168.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 12.b	407.261.501	82.168.504
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.581.404.895.232	2.114.711.713.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.126.161.825.206	1.663.512.544.729
I. Nợ ngắn hạn	310		911.946.010.206	1.449.296.729.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	82.675.858.561	88.543.075.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	169.453.319.779	121.747.556.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.b	10.268.150.672	10.024.872.780
4. Phải trả người lao động	314		1.388.708.273	1.368.548.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.776.903.612	1.778.512.347
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	218.622.764.089	221.857.988.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	427.760.305.220	1.003.976.175.198
II. Nợ dài hạn	330		214.215.815.000	214.215.815.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	214.215.815.000	214.215.815.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.243.070.026	451.199.169.015
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	455.243.070.026	451.199.169.015
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.535.080.922	8.535.080.922
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.126.356.383	67.082.455.372
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		67.082.455.372	64.915.371.414
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.043.901.011	2.167.083.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.581.404.895.232	2.114.711.713.744

Bùi Thị Thanh Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

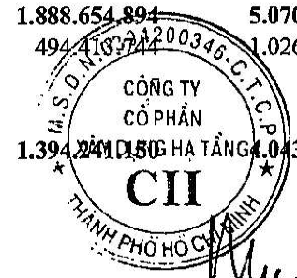
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	98.427.800.702	134.368.136.882	98.427.800.702	134.368.136.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	98.427.800.702	134.368.136.882	98.427.800.702	134.368.136.882
4. Giá vốn hàng bán	11	25	89.637.856.826	125.831.671.079	89.637.856.826	125.831.671.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.789.943.876	8.536.465.803	8.789.943.876	8.536.465.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	22.350.051.872	8.930.027.925	22.350.051.872	8.930.027.925
7. Chi phí tài chính	22	27	22.231.897.950	11.453.174.928	22.231.897.950	11.453.174.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.230.835.950	10.951.500.928	22.230.835.950	10.951.500.928
8. Chi phí bán hàng	25		-	19.200.000	-	19.200.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.714.322.831	4.052.963.906	3.714.322.831	4.052.963.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		5.193.774.967	1.941.154.894	5.193.774.967	1.941.154.894
11. Thu nhập khác	31		2.000.000	-	2.000.000	-
12. Chi phí khác	32	29	125.001.008	52.500.000	125.001.008	52.500.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(123.001.008)	(52.500.000)	(123.001.008)	(52.500.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.070.773.959	1.888.654.894	5.070.773.959	1.888.654.894
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.026.872.948	494.413.744	1.026.872.948	494.413.744
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.043.901.011	1.394.241.150	4.043.901.011	1.394.241.150

Bùi Thị Thanh Thảo
 Người lập biểu
 Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Bùi Xuân Phước
 Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5.070.773.959	1.888.654.894
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	976.043.391	807.002.634
Các khoản dự phòng	3	-	662.268.828
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(22.350.051.872)	(8.930.027.925)
Chi phí lãi vay	6	22.230.835.950	10.951.500.928
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	8	5.927.601.428	5.379.399.359
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(20.618.074.923)	(30.379.995.237)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(25.704.518.589)	(7.476.796.229)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi			
vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải			
nộp)	11	45.908.841.766	71.025.336.579
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.724.183.614	(261.210.415)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.205.945.664)	(10.576.937.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(135.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động			
kinh doanh	20	(21.967.912.368)	27.574.796.069
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các			
tài sản dài hạn khác	21	-	(1.841.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các			
tài sản dài hạn khác	22	-	(15.200.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn			
vị khác	23	(440.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			
của đơn vị khác	24	981.666.728.501	61.611.574.684
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận			
được chia	27	16.727.389.746	6.811.397.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động			
đầu tư	30	558.394.118.247	51.381.154.392

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	65.549.225.485	102.281.048.171
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(641.765.095.463)	(143.476.935.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(576.215.869.978)	(41.195.886.916)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(39.789.664.099)	37.760.063.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.487.189.744	27.102.587.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.697.525.645	64.862.650.612

Bùi Thị Thanh Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (“NQN”)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	8 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá vốn từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tỷ lệ giữa phần khối lượng công việc đã được nghiệm thu so với tổng khối lượng công việc đã thực hiện.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay (tiếp theo)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	514.648.706	208.744.856
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.182.876.939	41.278.444.888
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Cộng	1.697.525.645	41.487.189.744

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	72.213.835.073	45.597.530.193
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	239.489.949	6.619.195.375
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	6.211.767.117	5.383.409.311
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.019.582.875	1.019.582.875
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	1.369.001.250	1.089.001.250
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	62.898.297.692	31.010.645.192
Đối tượng khác	80.381.318.085	87.858.446.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	38.564.619.640	38.564.619.640
Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Điện Chiêu Sáng	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại An Phú Thành	5.049.527.307	5.049.527.307
Công ty Cổ phần Big Gate	5.033.168.799	5.033.168.799
Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh	485.098.545	1.521.113.545
Phải thu các khách hàng khác	31.248.903.794	37.690.017.029
Cộng	152.595.153.158	133.455.976.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	35.152.920.166	32.829.036.611
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	35.152.920.166	32.829.036.611
Đối tượng khác	113.658.372.605	99.785.836.218
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Công Huy	42.179.351.367	42.179.351.367
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C	11.326.155.586	11.326.155.586
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành	32.658.287.500	24.658.287.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515	3.690.878.527	3.690.878.527
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ STS	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn	814.794.604	375.179.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	-	-
Trả trước các đối tượng khác	22.988.905.021	17.555.983.490
Cộng	148.811.292.771	132.614.872.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bên liên quan	76.292.696.089	937.815.800.875
Công ty CII (i)	3.292.696.089	864.815.800.875
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (ii)		
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	73.000.000.000	73.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy		-
Đối tượng khác	73.374.644.212	103.518.267.927
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (iii)	62.279.092.569	92.281.777.069
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG (iv)	-	-
Các đối tượng khác	11.095.551.643	11.236.490.858
	149.667.340.301	1.041.334.068.802
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	350.000.000.000	
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
	380.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	529.667.340.301	1.071.334.068.802

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 41/2016 ngày 21 tháng 10 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh, tối ưu hóa nguồn lực tài chính với tổng hạn mức 410 tỷ đồng và lãi suất là 10%/năm.

(ii) Ngày 6 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/2020/HĐQT về việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi từ 75 tỷ đồng xuống 45 tỷ đồng. Phần vốn Công ty đã góp đã được hai bên thống nhất chuyển khoản tiền cho vay với lãi suất là 9%/năm.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/HĐHT/2018 ngày 29 tháng 6 năm 2018, trong đó các bên thỏa thuận rằng Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lâm Viên (“Lâm Viên”) vay tiền bằng cách sử dụng số tiền ở tài khoản giao dịch chứng khoán của Công ty mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (“Việt Thành”) với lãi suất 10,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, khoản tiền Công ty Lâm Viên đã sử dụng và có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty là 62.151.931.451 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	126.436.278.451	128.166.077.066
Ký cược, ký quỹ	31.275.519.319	41.350.519.319
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	8.387.865.694	3.563.398.467
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	7.419.030.086	7.286.588.612
Các khoản chi hộ	677.213.144	4.144.991.833
Phải thu người lao động	69.552.944	206.618.393
Góp vốn hợp tác kinh doanh	-	-
Các khoản phải thu khác	1.757.372.420	270.477.433
	176.022.832.058	184.988.671.123
b. Dài hạn		
Phải thu về lãi cho vay	5.399.999.999	4.734.246.574
Ký cược, ký quỹ	590.562.141	590.562.141
	5.990.562.140	5.324.808.715
Cộng	182.013.394.198	190.313.479.838
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan</i>		
Công ty CII: <i>Lãi phải thu</i>	6.402.465	1.805.535.112
Công ty NQN: <i>Lãi phải thu và lợi nhuận phải thu</i>	5.532.441.473	4.734.246.574
Công ty BTT: <i>Lãi phải thu</i>	3.208.219.178	1.408.219.178
Cộng	8.747.063.116	7.948.000.864

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CH191 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.**MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. NỢ XẤU**

Nội dung	31/03/2022			01/01/2022		
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.090.049.967	416.405.100	(4.673.644.867)	5.090.049.967	416.405.100	(4.673.644.867)
Trả trước cho nhà cung cấp	1.722.344.135	225.465.191	(1.496.878.944)	1.722.344.135	225.465.191	(1.496.878.944)
Phải thu ngắn hạn khác	30.691.990.436	30.691.990.436	-	30.691.990.436	30.691.990.436	-
Cộng	37.504.384.538	31.333.860.727	(6.170.523.811)	37.504.384.538	31.333.860.727	(6.170.523.811)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.178.701.520	-	5.178.701.520	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	457.959.328.973	-	432.031.069.138	-
Hàng hóa	5.040.155.474	-	5.263.896.720	-
Cộng	468.178.185.967	-	442.473.667.378	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Hoa hồng môi giới bất động sản	427.626.000	4.089.366.000
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	1.644.864.122	1.951.306.586
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.891.666	11.682.576
Phí cam kết rút vốn	-	-
Các khoản chi phí khác	146.606.479	219.909.716
	2.222.988.267	6.272.264.878
b. Dài hạn		
Chi phí thiết kế, sửa chữa văn phòng	401.914.908	74.723.333
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.346.593	7.445.171
Chi phí khác chờ phân bổ	407.261.501	82.168.504
Cộng	2.630.249.768	6.354.433.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	28.489.322.640	11.530.345.513	895.409.091	40.915.077.244
Mua trong kỳ	904.545.455			904.545.455
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	-			-
Tại ngày 31/03/2022	29.393.868.095	11.530.345.513	895.409.091	41.819.622.699
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	19.709.512.330	7.408.240.179	703.149.221	27.820.901.730
Khấu hao trong năm	596.944.023	342.778.113	27.153.255	966.875.391
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	-			-
Tại ngày 31/03/2022	20.306.456.353	7.751.018.292	730.302.476	28.787.777.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	8.779.810.310	4.122.105.334	192.259.870	13.094.175.514
Tại ngày 31/03/2022	9.087.411.742	3.779.327.221	165.106.615	13.031.845.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm vi tính</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	310.000.000
Mua trong kỳ	
Tại ngày 31/03/2022	<u>310.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	251.935.974
Khấu hao trong kỳ	9.168.000
Tại ngày 31/03/2022	<u>261.103.974</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	58.064.026
Tại ngày 31/03/2022	<u>48.896.026</u>

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	5.836.987.368
Tại ngày 31/03/2022	<u>5.836.987.368</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	839.830.635
Tại ngày 31/03/2022	<u>839.830.635</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	4.997.156.733
Tại ngày 31/03/2022	<u>4.997.156.733</u>

Bất động sản đầu tư là lô đất chờ tăng giá tại địa chỉ 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (nay đổi tên là đường Nguyễn Gia Trí), có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19 tháng 1 năm 2056). Công ty đã sử dụng lô đất này để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Vĩnh Long.

Giá trị hợp lý của tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 39.859 tỷ đồng, căn cứ vào chứng thư thẩm định giá do doanh nghiệp có chức năng định giá phát hành. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chỉ được trình bày trên thuyết minh mà không được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2022				01/01/2022			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		75.000.000.000	-	(i)		75.000.000.000	-	(i)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SG		1.000.000.000	(1.000.000.000)			1.000.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng		76.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)		76.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2021	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	-	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	82.675.858.561	82.675.858.561	88.543.075.927	88.543.075.927
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	664.534.856	664.534.856	8.849.958.801	8.849.958.801
Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea	7.412.386.849	7.412.386.849	7.412.386.849	7.412.386.849
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Nam Mê Kong	2.908.228.913	2.908.228.913	5.763.946.979	5.763.946.979
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Nam An	8.424.028.184	8.424.028.184	2.880.901.930	2.880.901.930
Công ty TNHH Xây dựng Công trình 585 Hậu Giang	3.500.387.436	3.500.387.436	10.324.777.756	10.324.777.756
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Toàn Cầu	3.481.144.442	3.481.144.442	3.481.144.442	3.481.144.442
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.081.270.248	2.081.270.248	2.545.894.158	2.545.894.158
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mặt Trời Mộc	-	-	2.078.385.532	2.078.385.532
Các đối tượng khác	54.203.877.633	54.203.877.633	45.205.679.480	45.205.679.480
Cộng	82.675.858.561	82.675.858.561	88.543.075.927	88.543.075.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	168.771.780.253	121.066.016.730
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	70.316.808.067	64.377.634.560
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	32.813.747.147	32.272.469.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	49.602.546.115	20.773.681.440
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	132.147.676	2.329.883.202
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	15.544.183.356	950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	681.539.526	681.539.526
Cộng	169.453.319.779	121.747.556.256

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.203.489.805	1.026.872.948	-	8.176.616.857
Các khoản khác	495.662.991	5.001.008	5.001.008	495.662.991
Cộng	9.699.152.796	1.031.873.956	5.001.008,00	8.672.279.848
b. Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	3.011.479.322	310.071.321	66.793.429	3.254.757.214
Thuế GTGT	7.013.393.458		-	7.013.393.458
Cộng	10.024.872.780	310.071.321	66.793.429	10.268.150.672

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.776.903.612	1.778.512.347
Trích trước chi phí công trình	-	-
Cộng	1.776.903.612	1.778.512.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thu hộ tiền đặt cọc giữ chỗ mua căn hộ (i)	185.150.380.000	178.533.000.000
Phải trả các khoản thu hộ	23.547.841.892	24.317.243.167
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	5.464.173.284	14.680.662.801
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	4.250.344.589	4.300.822.983
Phải trả về mua cổ phần		
Bảo hiểm xã hội	151.263.020	
Kinh phí công đoàn	21.803.033	19.137.260
Bảo hiểm y tế	28.156.155	
Bảo hiểm thất nghiệp	5.652.710	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.149.406	7.122.200
Cộng	218.622.764.089	221.857.988.411
<i>Chi tiết phải trả khác các bên liên quan:</i>		
Công ty CII: <i>Lãi phải trả</i>	184.033.052	-
Công ty BTT: <i>Lãi phải trả</i>	5.280.140.232	-
Cộng	5.464.173.284	-

(i) Đây là khoản nhận giữ chỗ, đặt cọc từ khách hàng mua các căn hộ thuộc dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm do Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm làm chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	424.325.555.620	424.325.555.620	65.549.225.485	627.544.334.463	986.320.664.598	986.320.664.598
Các khoản vay ngắn hạn là các bên liên quan	119.498.417.135	119.498.417.135	-	571.369.948.412	690.868.365.547	690.868.365.547
Các khoản vay ngắn hạn là các đối tượng khác	304.827.138.485	304.827.138.485	65.549.225.485	56.174.386.051	295.452.299.051	295.452.299.051
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long</i>	231.827.138.485	231.827.138.485	65.549.225.485	56.174.386.051	222.452.299.051	222.452.299.051
<i>Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh</i>	73.000.000.000	73.000.000.000			73.000.000.000	73.000.000.000
<i>Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh</i>	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	3.434.749.600	3.434.749.600		-	17.655.510.600	17.655.510.600
	427.760.305.220	427.760.305.220	65.549.225.485	627.544.334.463	1.003.976.175.198	1.003.976.175.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn	217.650.564.600	217.650.564.600	-	14.220.761.000	231.871.325.600	231.871.325.600
Các khoản vay của cá nhân	217.650.564.600	217.650.564.600	-	14.220.761.000	231.871.325.600	231.871.325.600
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(3.434.749.600)	(3.434.749.600)			(17.655.510.600)	(17.655.510.600)
	<u>214.215.815.000</u>	<u>214.215.815.000</u>	-	<u>14.220.761.000</u>	<u>214.215.815.000</u>	<u>214.215.815.000</u>
Cộng	<u>641.976.120.220</u>	<u>641.976.120.220</u>	<u>65.549.225.485</u>	<u>641.765.095.463</u>	<u>1.218.191.990.198</u>	<u>1.218.191.990.198</u>
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	97.830.009.383	97.830.009.383			97.830.009.383	97.830.009.383
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	21.668.407.752	21.668.407.752		571.369.948.412	593.038.356.164	593.038.356.164
Cộng	<u>119.498.417.135</u>	<u>119.498.417.135</u>	-	<u>571.369.948.412</u>	<u>690.868.365.547</u>	<u>690.868.365.547</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.535.080.922	49.649.327.380	433.766.041.023
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.433.127.992	17.433.127.992
Tại ngày 01/01/2022	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.535.080.922	67.082.455.372	451.199.169.015
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.043.901.011	4.043.901.011
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.535.080.922	71.126.356.383	455.243.070.026

Cổ phần

	31/03/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000.000)	(2.000.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(2.000.000)	(2.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	67.325.683.036	109.617.716.180
Doanh thu bán hàng	1.784.122.483	17.233.121.024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	329.220.183	7.517.299.678
Doanh thu khác	28.988.775.000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	98.427.800.702	134.368.136.882
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	98.427.800.702	134.368.136.882

Trong đó, doanh thu và các khoản giảm trừ phát sinh với các bên liên quan

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	45.574.511.569	91.712.379.701
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	11.899.139.105	12.329.284.074
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG	5.082.350.309	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	1.953.131.360	2.440.337.516
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	28.988.775.000	-
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	256.902.357	254.545.455
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	(190.799.892)	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Cầu Đường Bình Triệu	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Cao Ôc Điện Biên Phủ	263.651.704	-
Cộng	93.564.009.808	106.736.546.746

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	83.949.586.349	107.265.231.632
Giá vốn hàng đã bán	1.848.378.409	17.553.121.588
Giá vốn của dịch vụ	178.152.068	1.013.317.859
Giá vốn khác	3.661.740.000	-
Cộng	89.637.856.826	125.831.671.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.217.610.398	8.492.929.031
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132.441.474	437.098.894
Cộng	22.350.051.872	8.930.027.925
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty NQN</i>	132.441.474	437.098.894
Lãi cho vay và lãi trái phiếu		
<i>Công ty CII</i>	14.602.579.811	4.697.378.569
<i>Công ty NQN</i>	665.753.425	658.356.164
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	1.800.000.000	-
<i>Công ty CP Đầu Tư Năm Bảy Bảy</i>	3.015.753.425	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng</i>		
<i>Xa lộ Hà Nội</i>	-	-
<i>Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi</i>		
Cộng	20.216.528.135	5.792.833.627

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí lãi vay	22.230.835.950	10.951.500.928
Phí lưu ký chứng khoán	1.062.000	501.674.000
Cộng	22.231.897.950	11.453.174.928
<i>Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan</i>		
Lãi vay phát sinh với CII	9.770.132.508	-
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.412.246.807	-
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	-
Cộng	12.182.379.315	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.125.623.515	2.050.375.879
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.976.425	106.009.975
Chi phí khấu hao	236.339.022	195.156.250
Chi phí công tác, tiếp khách		
Chi phí dự phòng		662.268.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.278.383.869	945.957.491
Chi phí bằng tiền khác	22.000.000	93.195.483
Cộng	3.714.322.831	4.052.963.906

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Điều chỉnh khoản thuế GTGT do không phải nộp		-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		-
Thu nhập khác	2.000.000	-
Cộng	2.000.000	-

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	5.001.008	12.500.000
Các khoản chi phí khác	120.000.000	40.000.000
Cộng	125.001.008	52.500.000

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.070.773.959	1.888.654.894
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	196.032.257	1.020.512.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(132.441.474)	(437.098.894)
Thu nhập chịu thuế	5.134.364.742	2.472.068.719
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.026.872.948	494.413.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.026.872.948	494.413.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo



Bùi Thị Thanh Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 04 năm 2022



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc